

Số: 2.1.8..... /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Dương Minh Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Dương Minh Châu tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2017; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 23 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Dương Minh Châu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Dương Minh Châu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Dương Minh Châu:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh: đăng Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- TTTT (đăng Website);
- Lưu: VT, CVKT2.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc

10/4 20/c

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Dương Minh Châu
(Kèm theo Quyết định số: 21.8.../QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. DMC	Phan	Suối Đá	Chà Là	Cầu Khởi	Trông Mít	Lộc Ninh	Phước Ninh	Phước Minh	Bến Củi	Bàu Năng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.559,60	496,50	2.479,53	12.679,86	3.235,18	3.300,48	3.859,57	2.365,87	4.461,43	5.462,31	3.417,21	1.801,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.389,21	335,15	2.267,92	4.466,83	2.666,99	3.052,08	3.461,74	2.098,92	4.028,69	2.459,42	3.112,16	1.439,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.754,49	9,91	489,98	390,71	796,52	436,27	1.721,03	435,21	2.134,56	825,24	10,35	504,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>298,99</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7,99</i>	<i>42,76</i>	<i>-</i>	<i>230,99</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17,25</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>7.455,50</i>	<i>9,91</i>	<i>489,98</i>	<i>382,72</i>	<i>753,76</i>	<i>436,27</i>	<i>1.490,04</i>	<i>435,21</i>	<i>2.134,56</i>	<i>825,24</i>	<i>10,35</i>	<i>487,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.636,73	97,25	756,76	1.217,86	300,20	147,96	57,08	87,77	537,15	257,95	13,93	162,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.709,24	194,81	1.010,31	2.118,97	1.520,15	2.456,31	1.622,33	1.494,82	1.113,45	1.345,53	3.076,03	756,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	440,00	-	-	440,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	219,31	-	-	-	-	-	-	-	219,31	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	260,39	-	-	260,39	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,97	32,73	8,65	34,22	39,27	11,54	56,34	74,43	4,31	21,56	7,37	14,55
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,08	0,45	2,22	4,68	10,85	-	4,96	6,69	19,91	9,14	4,48	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.170,39	161,35	211,61	8.213,03	568,19	248,40	397,83	266,95	432,74	3.002,89	305,05	362,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,84	2,36	-	8,71	25,73	0,01	-	-	-	-	0,03	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,08	4,43	0,29	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	-	-	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	231,93	2,09	0,27	26,76	9,40	0,71	0,38	0,11	1,43	184,88	0,69	5,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,84	9,96	15,95	17,29	8,44	3,45	44,09	2,09	32,22	25,37	6,81	2,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,23	-	-	-	-	-	-	29,23	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.248,44	68,44	114,40	273,11	227,31	173,16	210,89	154,33	326,66	356,14	172,22	171,78

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. DMC	Phan	Suối Đá	Chà Là	Cầu Khởi	Truong Mít	Lộc Ninh	Phước Ninh	Phước Minh	Bến Củi	Bàu Năng
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,08	0,53	-	-	-	0,09	-	0,07	-0,68	-	0,07	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	3,53	1,19	0,12	0,26	0,18	0,10	0,47	0,30	0,16	0,18	0,38	0,19
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,03	5,58	2,17	5,60	4,22	3,50	4,66	2,75	3,26	3,41	2,51	25,37
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,37	5,30	-	1,14	2,29	2,37	2,09	1,03	0,84	0,58	1,24	1,49
	- Đất giao thông	DGT	1.131,88	38,13	68,03	161,53	68,34	127,95	106,49	101,53	117,79	107,96	140,66	93,47
	- Đất thủy lợi	DTL	1.020,11	16,58	42,90	104,10	151,24	38,60	96,13	47,92	204,76	243,46	27,32	47,10
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,11	-	0,23	0,45	0,66	0,19	0,30	-	-	-	-	0,28
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,66	0,29	-	0,03	0,01	0,07	0,06	0,05	0,03	0,05	0,04	0,03
	- Đất chợ	DCH	8,67	0,84	0,95	-	0,37	0,29	0,69	0,68	0,50	0,50	-	3,85
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,91	-	-	-	2,30	-	1,61	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	2,11	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	814,74	-	69,43	121,70	79,10	66,00	108,24	57,96	56,50	85,26	46,29	124,26
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	33,91	33,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	8,14	0,84	0,36	0,53	0,50	0,99	1,58	0,28	0,77	0,89	0,41
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,44	0,40	0,51	1,59	0,24	0,48	0,32	0,17	0,52	1,30	1,01	0,90
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,72	3,84	9,02	2,56	9,11	3,15	4,59	2,32	4,42	2,34	8,08	49,29
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,59	-	-	2,00	-	0,10	1,49	-	-	-	2,00	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,17	0,20	0,90	0,67	0,14	0,56	0,07	0,46	0,51	0,70	1,24	0,72
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,40	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,18	-	-	0,33	-	0,28	-	-	-	-	0,48	0,09
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,02	25,79	-	-	2,16	-	6,25	10,72	-	5,38	63,20	7,52
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10.139,16	-	-	7.757,95	3,73	-	18,91	7,98	10,20	2.340,39	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	496,50	496,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.

